



zhuó lù

着陆

verb · to land (aircraft, spacecraft)

Example Sentences

Fēi jī ān quán zhuó lù le
飞机安全 着陆了。

The plane landed safely.

yǔ háng yuán zài yuè qiú shàng chéng gōng zhuó lù
宇航员在月球上 成功 着陆。

The astronaut successfully landed on the moon.

Trace each character, then write the word on your own.

着	着	着	着	着	着	着	着	着	着	着
着	着	着								

陆	陆	陆	陆	陆	陆	陆	陆	陆	陆	陆
